

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông, năm học: 2022-2023

STT	NỘI DUNG	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	12
I	Điều kiện tuyển sinh	Xét tuyển theo học bạ cấp 2, 4 năm học.	Theo QĐ 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 v/v qui định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THPT; Quy định của Sở GDĐT Tây Ninh.	Theo QĐ 51/2002/QĐ-BGDĐT ngày 25/12/2002 v/v qui định chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại các trường THPT; Quy định của Sở GDĐT Tây Ninh.
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Chương trình GDPT cấp THPT năm 2018 (Ban hành kèm theo thông tư 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018)	- Chương trình GDPT cấp THPT (Ban hành kèm theo QĐ 16/2006/QĐ-BGDĐT và CV 5842/BGDĐT-VP ngày 01/09/2011 về hướng dẫn điều chỉnh nội dung dạy học GDPT). - Chương trình GD kĩ năng sống, GD giới tính, pháp luật, phòng chống các tệ nạn XH... được tích hợp với các chương trình GD chính khóa với các hoạt động ngoài giờ lên lớp.	
III	1. Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. 2. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	1. Họp CMHS mỗi năm ít nhất là 3 lần, thông tin chuyên cần, kết quả học tập và rèn luyện của học sinh được thông báo đến CMHS qua tin nhắn trên website trường và số liên lạc điện tử.. 2. Nghiêm túc, tích cực, tự giác, thân thiện. Giáo dục học sinh có thái độ học tập tốt đạt 95%. 3. Thường xuyên liên lạc với PHHS thông qua ban đại diện CMHS, GVCN nhà trường.		
IV	Điều kiện cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục cam kết phục vụ học sinh (như các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Đủ phòng học, bàn ghế cho học sinh mỗi lớp được học 1 phòng. - Thư viện, các phòng bộ môn, phòng TNTH đáp ứng nhu cầu cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu. - Học sinh từ lớp 10 đến lớp 12 đều được học tin học. - Có đủ sân chơi cho HS.		
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của	- Hoạt động Đoàn, Hội. - Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp; GD ngoài giờ lên lớp. - Hoạt động của quỹ khuyến học - khuyến tài, quỹ học bổng giúp HS nghèo		

	học sinh ở cơ sở giáo dục	vượt khó học giỏi. - Các hoạt động trải nghiệm.		
VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	1. Cán bộ quản lý: 3, Trong đó 2 thạc sĩ và 1 đại học 2. Giáo viên: 38. Trong đó có 8 trình độ thạc sĩ; 30 giáo viên trình độ Đại học 3. Phương pháp quản lý: - Theo quy định của luật GD, Điều lệ trường THPT. - Phát huy tính tích cực, ý thức tự giác của CB, GV, NV là chính. - Phân cấp quản lý, chịu trách nhiệm cá nhân.		
VII	Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm TB trở lên: 98,0% - Học lực TB trở lên: 90% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên : 98,0% - Học lực TB trở lên: 90% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)	- Hạnh kiểm TB trở lên: 100% - Đủ ĐK dự thi TN: 100% - Sức khỏe: Tốt (80%), Khá (20%)
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	80% HS có thể lên lớp 11	90% HS có thể lên lớp 12	- TN THPT: $\geq 90\%$ - ĐH, CĐ: $\geq 20\%$
		HS đủ điều kiện tiếp tục học tập ở lớp trên hoặc có thể đi học nghề hoặc bước vào cuộc sống.		

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Lam

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRĂNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học phổ thông,
năm học: 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Lớp ...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	918	306	319	293	
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	778 84.8%	263 85.9%	252 79.0%	263 89.8%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	101 11.0%	31 10.1%	47 14.7%	23 7.85%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	27 2.9%	6 1.96%	14 4.4%	7 2.4%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12 1.3%	6 1.96%	6 1.9%	0 0%	
II	Số học sinh chia theo học lực					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66 7.2%	24 7.8%	16 5.0%	26 8.9%	
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	434 47.3%	151 49.3%	112 38.2%	161 54.9%	
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	381 41.5%	120 39.2%	157 49.2%	104 35.5%	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	36 3.9%	3.6%	23 7.2%	2 0.7%	
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.1%	0 0%	1 0.3%	0 0%	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	883 96.19%	295 96.41%	295 92.48%	293 100%	
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	66 7.2%	24 5.6%	16 7.1%	26 0.5%	
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	279 30.4%	0 0%	118 37.0 %	161 54.94%	
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	33 3.6%	10 3.3%	23 7.2%	0 0%	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	17 1.85%	8 2.6%	9 2.8%	0 0%	
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	29/13	13/6	12/5	4/2	
5	Bị đuổi học	0	0	0	0	

	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	43 4.7%	14 4.6%	24 7.5%	5 1.7%	
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện					
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	292			292	
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	292			292	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)				100 34.1%	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	380/538	129/177	136/183	115/178	
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0	0	0	

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Lam

SỞ GD-ĐT TÂY NINH
TRƯỜNG THPT TRĂNG BÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông,
năm học: 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	22	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1.1m ² /hs
8	Bình quân học sinh/lớp	42hs/1 lớp	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	8625	9.4m ² /1 hs
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2880	3.1m ² /1 hs
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1120	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	396	
3	Diện tích thư viện (m ²)	72	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)		
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	72	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	12	
1.2	Khối lớp 11	7	

1.3	Khối lớp 12	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	48	17.5 hs/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	22/22
2	Cát xét	5	5/22
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	4/22
5	Thiết bị khác...	2	2/22
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	22/22
2	Cát xét	5	5/22
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	2/22
5	Thiết bị khác...	2	2/22
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			

XIII	Khu nội trú			
------	-------------	--	--	--

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		6/6		168/168
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Tràng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Lam

[illegible]

1	Nhân viên văn thư						1								
2	Nhân viên kế toán				1										
3	Thủ quỹ					1									
4	Nhân viên y tế						1								
5	Nhân viên thư viện					1									
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin														
9	Nhân viên phục vụ							1							
10	Bảo vệ							1							

Trảng Bàng, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Lam

THÔNG BÁO

Các khoản thu năm học 2022-2023

I. CÁC KHOẢN THU

- Học phí: (chờ thông báo của Sở Giáo dục và Đào tạo)
- Bảo hiểm y tế: 680.400 đồng/HS/năm
- Bảo hiểm thân thể: 120.000đ/năm/HS
- Quần áo thể dục: 145.000 đ/bộ
- Vệ sinh: 54.000đ/năm/HS
- Tham quan trải nghiệm khối 10: 450.000 đ/năm/HS.
- Phù hiệu, logo: 19.000 đ/HS
- Sổ liên lạc điện tử: 80.000 đ/năm/HS
- Sổ tay HS: 5.000đ/HS
- Phôi học bạ: 10.000 đ/bộ
- Chụp hình làm sổ đăng bộ, học bạ: 30.000 đ/HS (khối 10)

Tặng tiết :

- + Khối 10 lớp TN: 340.000 đồng/HS/HK
- + Khối 10 lớp XH: 275.000 đồng/HS/HK
- + Khối 11: 360.000 đồng/HS/HK
- + Khối 12: 690.000 đồng/HS/HK

- Vận động cha mẹ học sinh tiền quỹ khen thưởng học sinh:(mức đề xuất 120.000đ/năm, có thể thay đổi tùy điều kiện của cha mẹ học sinh).

II. CÁC CHẾ ĐỘ MIỄN GIẢM (theo ND81/2021/CP)

1. Miễn:

- Học sinh thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ;
- Học sinh thuộc diện đối tượng hưởng bảo trợ xã hội hàng tháng theo qui định;
- Học sinh phổ thông là con của hạ sĩ quan và binh sĩ, chiến sĩ đang phục vụ;

2. Giảm 50%:

- Học sinh là con cán bộ, công chức, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên;
- Học sinh phổ thông có cha mẹ hoặc ông bà (ở với ông bà) thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

***Hồ sơ miễn giảm: (theo qui định tại ND81/2021/CP)**

- Bản sao chứng thực giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng miễn, giảm học phí đối với các đối tượng

